TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ B** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 82/2019/QĐST-HNGĐ	*B, ngày 15 năm 01 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B

Căn cứ khoản 2 Điều 396; khoản 4 Điều 397; khoản 2 Điều 149; Điều 212 và Điều 213 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 9, 11, 12 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000;

Căn cứ các Điều 55, 57, 58, 81, 82, 83, 84 và khoản 1 Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 2465/2018/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 12 năm 2018 về việc "Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn", gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

+ Anh Nguyễn Hoàng T, sinh năm 1983;
Địa chỉ: aa, khu phố 10, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.
+ Chị Trịnh Thị Thu T, sinh năm 1982.
Địa chỉ: aa, khu phố 10, phường T, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Hoàng T và chị Trịnh Thị Thu T đăng ký kết hôn vào năm 2008, tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, trên cơ sở tự nguyện và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 16 tháng 4 năm 2008 nên căn cứ Điều 9, 11, 12 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 xác định là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Nay anh Nguyễn Hoàng T và chị Trịnh Thị Thu T xác định vợ chồng có mâu thuẫn, không còn tình cảm với nhau nên yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố B công nhận thuận tình ly hôn.

[2] Về con chung: Trong quá trình chung sống, anh Nguyễn Hoàng T và chị Trịnh Thị Thu T có 01 con chung tên là Nguyễn Hoàng Gia P, sinh ngày 05 tháng 9 năm 2009. Ly hôn, anh T và chị T thỏa thuận chị T chăm sóc, nuôi dưỡng cháu

P, anh T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 4.000.000đ/ tháng (Bốn triệu đồng), thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 01 năm 2019 cho đến khi con đủ 18 tuổi và có khả năng tự lao động.

[3] Về tài sản chung: Anh T, chị T khai tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về nợ chung: Anh T, chị T khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về lệ phí: Anh T và chị T mỗi người chịu 150.000đ tiền lệ phí hôn nhân và gia đình, được trừ vào tiền tạm ứng lệ phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B theo Biên lai thu tạm ứng lệ phí số 009610 ngày 15 tháng 11 năm 2018, anh T và chị T đã nộp đủ tiền lệ phí.

[6] Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành ngày 07 tháng 01 năm 2019 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Hoàng T và chị Trịnh Thị Thu T thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Có 01 người con chung tên Nguyễn Hoàng Gia P, sinh ngày 05 tháng 9 năm 2009.

Giao cháu P cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 4.000.000đ/tháng (Bốn triệu đồng), thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 01 năm 2019 cho đến khi con đủ 18 tuổi và có khả năng tự lao động.

Anh T được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, khi cần thiết các bên có quyền làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận.

- Nợ chung : Không có

2. Về lệ phí Tòa án: Anh T và chị T mỗi người chịu 150.000đ tiền lệ phí hôn nhân và gia đình, được trừ vào tiền tạm ứng lệ phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B theo Biên lai thu tạm ứng lệ phí số 009610 ngày 15 tháng 11 năm 2018, anh T và chị T đã nộp đủ tiền lệ phí.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong

tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKS ND TP. B;
- THA DS TP. B;
- UBND phường T,
TP. B, tỉnh Đồng Nai;
(Số 102/KH TH, quyển số 01/2008)
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN

Hoàng Thị Thu Minh